

# CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

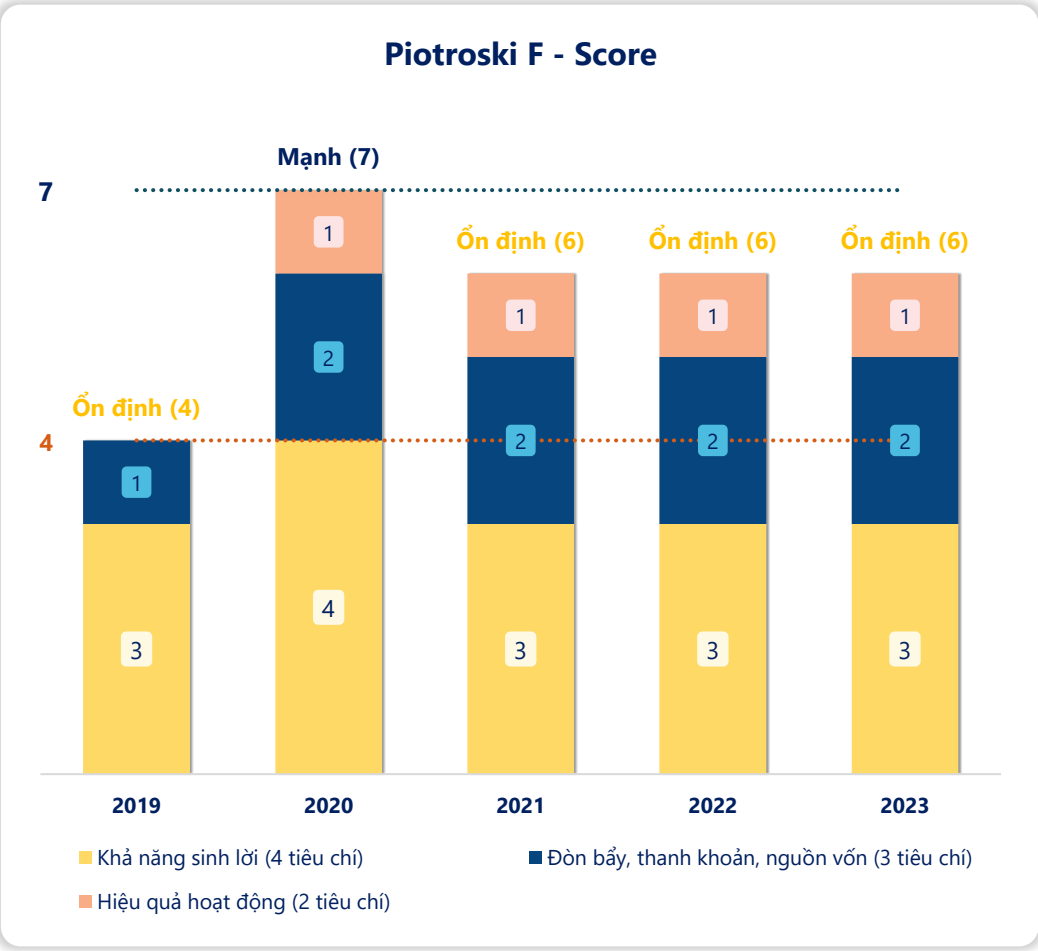
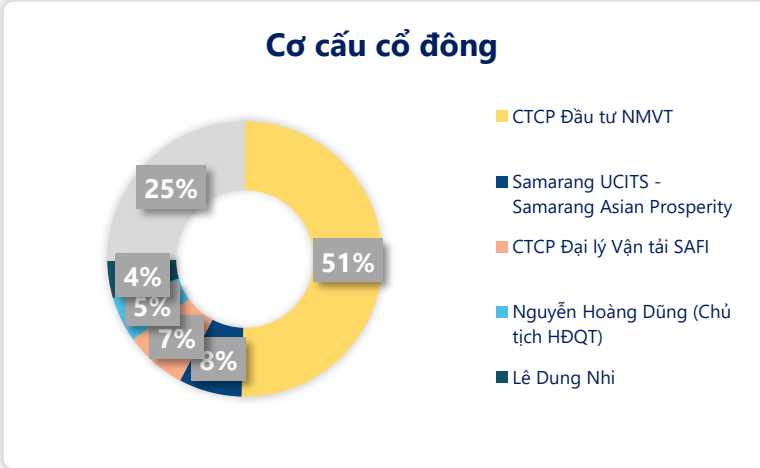
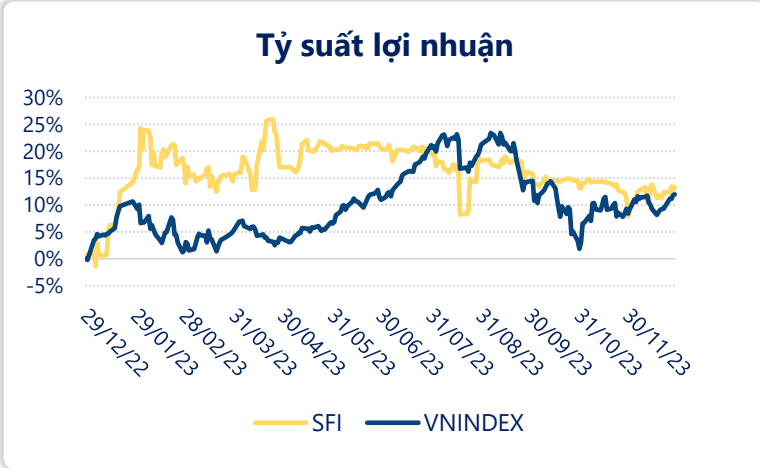
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-0.5%	-5.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	1,018
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 706 ▼ 41.0%

LN sau thuế	2023
	103
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 111 ▼ 51.9%



Năm **2023**, F-Score của **SFI** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

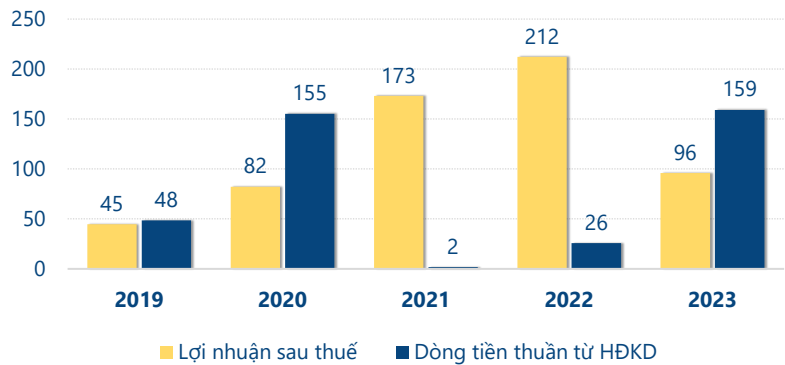
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

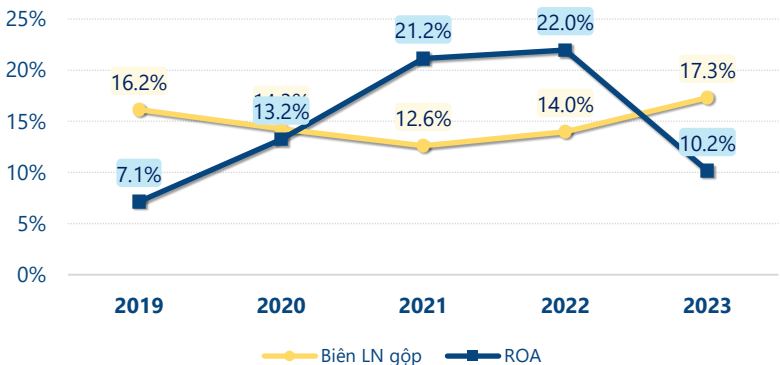
## CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

tỷ VNĐ

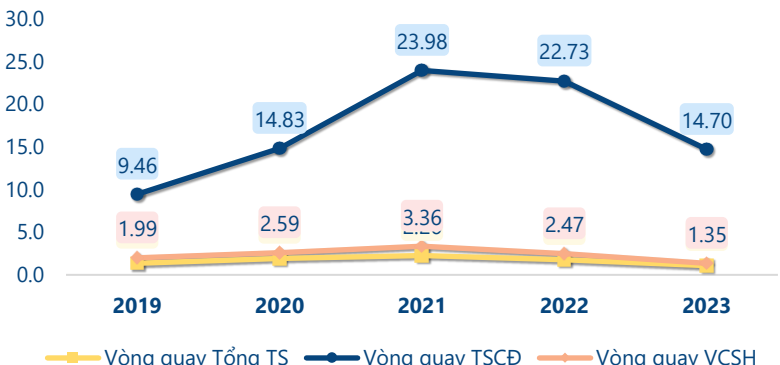
### Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



### Tỷ suất lợi nhuận

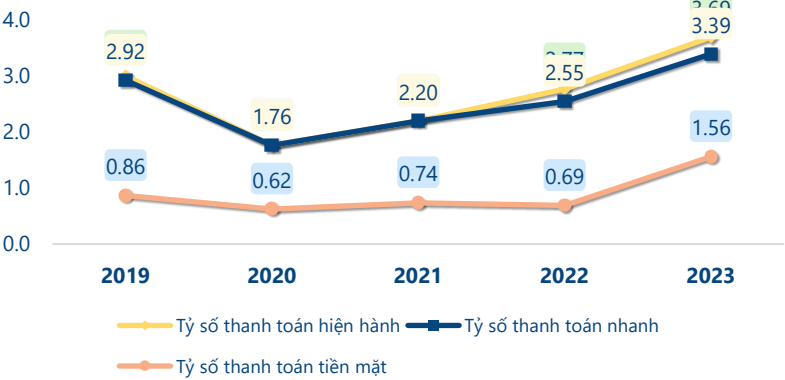


### Vòng quay tài sản

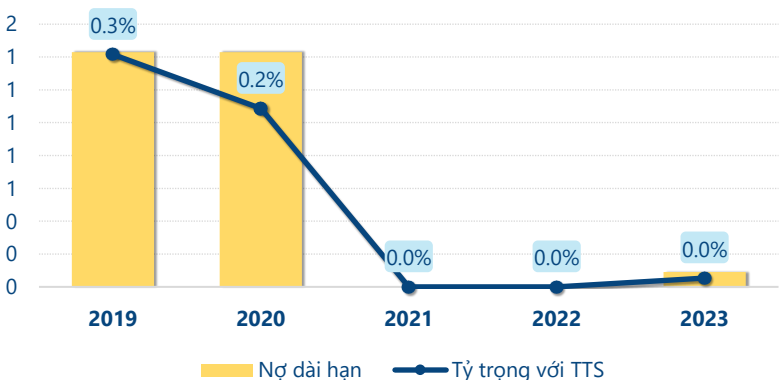


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SFI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

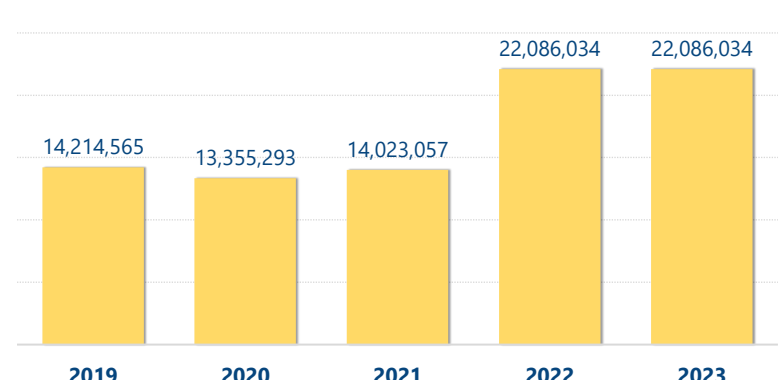
### Chỉ số thanh khoản



### Nợ dài hạn



### Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>889</b>	<b>996</b>	<b>-10.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>577</b>	<b>611</b>	<b>-5.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	244	152	60.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	91.1	25.1%
Phải thu ngắn hạn	146	298	-50.9%
Hàng tồn kho	46.9	49.1	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	25.9	21.6	20.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>312</b>	<b>385</b>	<b>-19.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.0%
Tài sản cố định	61.0	77.4	-21.2%
Bất động sản đầu tư	60.7	63.4	-4.3%
Tài sản dở dang	0.29	1.66	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	185	236	-21.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>4.57</b>	<b>6.24</b>	<b>-26.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>156</b>	<b>221</b>	<b>-29.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>156</b>	<b>221</b>	<b>-29.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	124	152	-18.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.09</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>732</b>	<b>776</b>	<b>-5.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>732</b>	<b>776</b>	<b>-5.6%</b>
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>846</b>	<b>1,203</b>	<b>1,852</b>	<b>1,724</b>	<b>1,018</b>
Giá vốn hàng bán	709	1,031	1,618	1,483	841
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>137</b>	<b>172</b>	<b>234</b>	<b>241</b>	<b>176</b>
Doanh thu HĐTC	9.65	16.9	76.5	134	51.6
Chi phí TC	8.17	-5.07	0.92	6.17	4.84
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.01</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	-0.26	0.74	0.21	-3.25	2.61
Chi phí bán hàng	69.7	77.7	76.0	75.2	75.0
Chi phí QLDN	14.2	19.3	19.3	23.1	23.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>53.9</b>	<b>97.6</b>	<b>214</b>	<b>268</b>	<b>127</b>
Lợi nhuận khác	0.29	0.85	2.12	-0.30	0.92
<b>LN trước thuế</b>	<b>54.2</b>	<b>98.4</b>	<b>216</b>	<b>267</b>	<b>128</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>44.9</b>	<b>82.3</b>	<b>175</b>	<b>214</b>	<b>103</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>44.5</b>	<b>82.1</b>	<b>173</b>	<b>212</b>	<b>95.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.4	155	1.61	25.7	159
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.9	-56.1	128	-53.6	70.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.30	-43.5	-34.7	-52.6	-138
Tiền đầu kỳ	99.5	80.0	136	232	152
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-18.8</b>	<b>55.5</b>	<b>95.1</b>	<b>-80.4</b>	<b>92.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.76	0.82	0.16	0.75	-0.17
Tiền cuối kỳ	80.0	136	232	152	244